



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lâm Du An	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Phong	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 23/06/2018)
Ông Nguyễn Bích Đạt	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/06/2018)

**Ban Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Sanh Định	Giám đốc chi nhánh Phú Yên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Giám đốc chi nhánh Quy Nhơn

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Số: 118 /2018/BCSX-AVI-TC1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 37 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính trong đó mô tả sự không chắc chắn của việc liệu Công ty có được miễn khoản phạt chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt của các năm 2011 và 2012 theo công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trong giai đoạn trụ sở chính Công ty đặt tại khu công nghiệp Phú Tài - TP. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định) với số tiền 13.462.481.467 đồng hay không. Vấn đề này đã được chúng tôi lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính trong các báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2015, 2016 và 2017. Đến ngày 30/06/2018 trong khi chờ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Công ty đã thực hiện nộp một phần theo yêu cầu của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk với tổng số tiền là 5.047.180.366 đồng.



**Hoàng Thiên Nga**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1138-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>264.520.777.381</b>	<b>202.500.960.075</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.213.692.351</b>	<b>5.144.523.698</b>
1. Tiền	111	5	16.213.692.351	5.144.523.698
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.936.868.587</b>	<b>53.582.080.854</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	58.658.156.517	40.946.785.012
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.005.541.845	10.360.234.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.599.354.505	3.604.871.974
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.326.373.886)	(1.332.193.886)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		189.606	2.383.502
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>164.371.835.994</b>	<b>139.908.753.377</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	164.371.835.994	139.908.753.377
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.998.380.449</b>	<b>3.865.602.146</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.613.771.018	2.254.962.741
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	384.609.431	1.610.639.405
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>545.557.306.670</b>	<b>557.829.269.416</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>451.690.660.891</b>	<b>468.909.398.175</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	451.129.143.123	468.326.730.405
- Nguyên giá	222		1.328.061.979.284	1.297.932.151.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(876.932.836.161)	(829.605.420.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	561.517.768	582.667.770
- Nguyên giá	228		1.406.656.962	1.406.656.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(845.139.194)	(823.989.192)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>7.806.677.870</b>	<b>7.970.897.618</b>
- Nguyên giá	231		9.179.007.071	9.179.007.071
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.372.329.201)	(1.208.109.453)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.336.841.978</b>	<b>334.268.210</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.336.841.978	334.268.210
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24.011.941.821</b>	<b>24.011.941.821</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	23.036.081.821	23.036.081.821
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.711.184.110</b>	<b>56.602.763.592</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	57.401.120.858	53.292.700.340
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.310.063.252	3.310.063.252
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>810.078.084.051</b>	<b>760.330.229.491</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>374.907.021.247</b>	<b>283.102.636.248</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>305.130.650.185</b>	<b>214.068.690.186</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	26.712.676.623	20.146.406.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	16.762.464.574	5.721.635.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	120.821.880.633	124.116.476.184
4. Phải trả người lao động	314		10.913.497.381	18.623.377.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	11.953.619.939	3.070.299.540
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	62.079.721.353	12.796.622.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	45.530.000.000	29.530.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.356.789.682	63.872.105
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>69.776.371.062</b>	<b>69.033.946.062</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.067.000.000	3.297.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	49.223.181.711	49.223.181.711
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	16.486.189.351	16.513.264.351
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>435.171.062.804</b>	<b>477.227.593.243</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>435.171.062.804</b>	<b>477.227.593.243</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết 411a			298.466.480.000	298.466.480.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.457.657.413	51.094.708.896
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.234.690.698	127.654.169.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 421a			7.070.278.707	395.199.321
- LNST chưa phân phối kỳ này 421b			72.164.411.991	127.258.970.333
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>810.078.084.051</b>	<b>760.330.229.491</b>

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Che kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	624.796.228.674	414.294.479.330
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		950.517.374	580.602.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		623.845.711.300	413.713.876.729
4. Giá vốn hàng bán	11	25	499.536.178.827	322.765.934.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.309.532.473	90.947.942.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	241.055.097	201.711.468
7. Chi phí tài chính	22	27	4.293.770.367	2.024.748.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.255.170.145	2.024.748.218
8. Chi phí bán hàng	25	28	12.727.063.975	16.105.826.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	31.303.144.295	30.421.313.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.226.608.933	42.597.765.616
11. Thu nhập khác	31	30	18.091.601.213	14.795.588.041
12. Chi phí khác	32	31	4.086.995.157	4.511.147.023
13. Lợi nhuận khác	40		14.004.606.056	10.284.441.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90.231.214.989	52.882.206.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	18.066.802.998	10.587.961.699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.164.411.991	42.294.244.935
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.418	1.417

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	90.231.214.989	52.882.206.634
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	48.339.745.420	45.426.940.311
- Các khoản dự phòng	03	(5.820.000)	(4.850.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(231.908.279)	(216.307.065)
- Chi phí lãi vay	06	4.255.170.145	2.024.748.218
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	142.588.402.275	100.112.738.098
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.993.401.746)	(7.654.572.756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.463.082.617)	(16.856.414.614)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.169.287.926	26.577.691.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.467.228.795)	(4.299.146.074)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.947.611.830)	(1.907.958.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.363.533.560)	(10.526.620.191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.920.000	190.380.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.933.701.223)	(17.780.775.835)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>69.608.050.430</b>	<b>67.855.321.280</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.946.428.471)	(30.185.539.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.818.182	66.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.122.059.084	201.129.097
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(30.822.551.205)</b>	<b>(29.918.046.482)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	539.861.169.331	358.145.998.606
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(523.861.169.331)	(338.945.091.857)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.716.330.572)	(50.022.165.886)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.716.330.572)</b>	<b>(30.821.259.137)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>11.069.168.653</b>	<b>7.116.015.661</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.144.523.698</b>	<b>2.654.806.247</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>16.213.692.351</b>	<b>9.770.821.908</b>

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Huỳnh Văn Dũng

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008; Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100739909 ngày 25/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng, tương ứng với 29.846.648 cổ phần. Ngày 27/07/2018 Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SMB và chính thức được giao dịch từ ngày 03/08/2018.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cò, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30/06/2018, tổ chức của Công ty bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trong năm 2017, thực hiện theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/9/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.218 đồng.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa theo các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.5. Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.6. Đầu tư vào công ty con**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

#### **4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### **4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 20

**4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty không có thời hạn nên không phải tính khấu hao (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn).

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**4.11. Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

***Bất động sản đầu tư chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai két mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

**4.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.16. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**4.17. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

#### **4.18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

#### **4.19. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở **thuần**.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 65%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.862.667.003	454.211.489
Tiền gửi ngân hàng	14.351.025.348	4.690.312.209
<b>Cộng</b>	<b><u>16.213.692.351</u></b>	<b><u>5.144.523.698</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	46.780.486.060	32.631.733.090
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	1.203.860.056	-
Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Hưng	6.112.074.430	3.783.720.981
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.561.735.971	4.531.330.941
<b>Cộng</b>	<b><u>58.658.156.517</u></b>	<b><u>40.946.785.012</u></b>

**Phải thu khách hàng là bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	46.780.486.060	32.631.733.090
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	1.203.860.056	-

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	267.344.000	-	43.000.000	-
Tạm ứng	1.118.010.084	-	247.673.245	-
Thuế nhà thầu nộp thay cho KRONES AG	-	-	1.106.135.809	-
Lợi nhuận được chia	-	-	881.003.987	-
Phải thu khác	1.214.000.421	141.472.708	1.327.058.933	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.599.354.505</u></b>	<b><u>141.472.708</u></b>	<b><u>3.604.871.974</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đối tượng	30/06/2018				01/01/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>								
- Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329	Trên 3 năm	641.492.329	-	641.492.329
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	153.256.049	-	153.256.049	Trên 3 năm	159.076.049	-	159.076.049
<b>Phải thu khác</b>								
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708	Trên 3 năm	141.472.708	-	141.472.708
<b>Trả trước cho người bán</b>								
- Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng TTNT Cao Nguyên Xanh	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000	Trên 3 năm	72.000.000	-	72.000.000
- Công ty TNHH Quốc Minh E.C.M	Từ 2-3 năm	434.504.000	116.351.200	318.152.800	Từ 2-3 năm	454.504.000	136.351.200	318.152.800
<b>Cộng</b>		<b>1.442.725.086</b>	<b>116.351.200</b>	<b>1.326.373.886</b>		<b>1.468.545.086</b>	<b>136.351.200</b>	<b>1.332.193.886</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	99.600.000	-	565.546.875	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.744.393.391	-	62.734.404.321	-
Công cụ, dụng cụ	46.877.163.478	-	47.763.932.822	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.348.218.316	-	20.943.391.748	-
Thành phẩm	26.282.522.033	-	7.876.634.888	-
Hàng hoá	-	-	8.908.776	-
Hàng gửi bán	19.938.776	-	15.933.947	-
<b>Cộng</b>	<b>164.371.835.994</b>	<b>-</b>	<b>139.908.753.377</b>	<b>-</b>

Công ty không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.613.771.018</b>	<b>2.254.962.741</b>
- Chi phí bảo hiểm tài sản	45.610.238	352.908.977
- Chi phí CCDC	331.332.610	111.531.184
- Chi phí phụ tùng thay thế	783.599.971	1.131.364.765
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.453.228.199	659.157.815
<b>Dài hạn</b>	<b>57.401.120.858</b>	<b>53.292.700.340</b>
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.397.428.906	3.918.589.096
- Chi phí vỏ chai, két	32.129.257.988	31.174.917.845
- Chi phí CCDC	8.568.253.541	7.268.487.237
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.306.180.423	10.930.706.162
<b>Cộng</b>	<b>60.014.891.876</b>	<b>55.547.663.081</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>TSCĐ khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>201.665.762.059</b>	<b>1.072.659.936.032</b>	<b>17.277.754.533</b>	<b>5.304.619.942</b>	<b>1.024.078.834</b>	<b>1.297.932.151.400</b>
Mua trong kỳ	-	7.409.795.001	2.239.000.000	91.900.000	-	9.740.695.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.003.390.820	15.221.968.307	-	-	-	21.225.359.127
Thanh lý, nhượng bán	(77.400.000)	-	-	-	-	(77.400.000)
Tăng/giảm khác	-	(758.826.244)	-	-	-	(758.826.244)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>207.591.752.879</b>	<b>1.094.532.873.096</b>	<b>19.516.754.533</b>	<b>5.396.519.942</b>	<b>1.024.078.834</b>	<b>1.328.061.979.284</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>81.787.159.003</b>	<b>734.617.368.554</b>	<b>9.040.444.735</b>	<b>3.425.967.628</b>	<b>734.481.075</b>	<b>829.605.420.995</b>
Khấu hao trong năm	5.537.336.056	41.692.327.664	702.135.371	205.161.633	17.414.946	48.154.375.670
Thanh lý, nhượng bán	(66.435.000)	-	-	-	-	(66.435.000)
Tăng/giảm khác	-	(760.525.504)	-	-	-	(760.525.504)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>87.258.060.059</b>	<b>775.549.170.714</b>	<b>9.742.580.106</b>	<b>3.631.129.261</b>	<b>751.896.021</b>	<b>876.932.836.161</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>119.878.603.056</b>	<b>338.042.567.478</b>	<b>8.237.309.798</b>	<b>1.878.652.314</b>	<b>289.597.759</b>	<b>468.326.730.405</b>
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>120.333.692.820</b>	<b>318.983.702.382</b>	<b>9.774.174.427</b>	<b>1.765.390.681</b>	<b>272.182.813</b>	<b>451.129.143.123</b>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>7.078.845.564</i>	<i>181.137.084.417</i>	<i>6.133.541.294</i>	<i>2.828.073.996</i>	<i>577.279.921</i>	<i>197.754.825.192</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
Tại ngày 30/06/2018	500.000.000	677.656.962	229.000.000	1.406.656.962
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	-	677.656.962	146.332.230	823.989.192
Khấu hao trong kỳ	-	-	21.150.002	21.150.002
Tại ngày 30/06/2018	-	677.656.962	167.482.232	845.139.194
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	500.000.000	-	82.667.770	582.667.770
Tại ngày 30/06/2018	500.000.000	-	61.517.768	561.517.768

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

KHOẢN MỤC	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>I. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
Nguyên giá				
- Nhà	6.771.346.071	-	-	6.771.346.071
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	1.208.109.453	164.219.748	-	1.372.329.201
Giá trị còn lại				
- Nhà	5.563.236.618	-	164.219.748	5.399.016.870
<b>II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thể chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Công ty và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Công ty dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Công ty đang cho một bên khác thuê hàng năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

#### 14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Là khoản góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/09/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.821 đồng.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	6.427.064.743	6.427.064.743	4.393.446.713	4.393.446.713
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	-	895.009.632	895.009.632
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	496.947.880	496.947.880	569.691.137	569.691.137
Công ty TNHH Vận tải Ô tô An Phước	567.274.520	567.274.520	1.342.717.264	1.342.717.264
Cty TNHH Đại Thịnh	-	-	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.728.487.500	2.728.487.500	3.219.757.458	3.219.757.458
Phải trả cho các đối tượng khác	16.492.901.980	16.492.901.980	8.843.784.373	8.843.784.373
<b>Cộng</b>	<b>26.712.676.623</b>	<b>26.712.676.623</b>	<b>20.146.406.577</b>	<b>20.146.406.577</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	6.427.064.743	6.427.064.743	4.393.446.713	4.393.446.713
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	-	895.009.632	895.009.632
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	496.947.880	496.947.880	569.691.137	569.691.137

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	16.686.024.452	5.621.588.799
Các đối tượng khác	76.440.122	100.046.381
<b>Cộng</b>	<b><u>16.762.464.574</u></b>	<b><u>5.721.635.180</u></b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2018</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>30/06/2018</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.444.538.400	69.214.154.518	68.794.056.445	13.864.636.473
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(48.341.679)	325.630.516	531.868.834	(254.579.997)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	97.878.527.689	514.375.961.716	517.059.240.651	95.195.248.754
Thuế Xuất nhập khẩu	(34.695.779)	172.991.494	264.583.918	(126.288.203)
Thuế TNDN hiện hành	12.320.021.204	18.066.802.998	19.363.533.560	11.023.290.642
Thuế TNCN	436.175.790	2.079.610.562	2.142.770.698	373.015.654
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(1.523.860.716)	2.882.643.023	1.033.347.915	325.434.392
Thuế khác	33.471.870	409.230.014	406.188.398	36.513.486
<b>Cộng</b>	<b><u>122.505.836.779</u></b>	<b><u>607.527.024.841</u></b>	<b><u>609.595.590.419</u></b>	<b><u>120.437.271.201</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>124.116.476.184</i>			<i>120.821.880.633</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>1.610.639.405</i>			<i>384.609.431</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>29.530.000.000</b>	<b>29.530.000.000</b>	<b>539.861.169.331</b>	<b>523.861.169.331</b>	<b>45.530.000.000</b>	<b>45.530.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (1)	3.000.000.000	3.000.000.000	223.074.000.000	192.074.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (2)	22.000.000.000	22.000.000.000	184.970.000.000	199.970.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Định	-	-	131.817.169.331	131.817.169.331	-	-
- Vay cá nhân	4.530.000.000	4.530.000.000	-	-	4.530.000.000	4.530.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>49.223.181.711</b>	<b>49.223.181.711</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.223.181.711</b>	<b>49.223.181.711</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk (3)	49.223.181.711	49.223.181.711	-	-	49.223.181.711	49.223.181.711
<b>Cộng</b>	<b>78.753.181.711</b>	<b>78.753.181.711</b>	<b>539.861.169.331</b>	<b>523.861.169.331</b>	<b>94.753.181.711</b>	<b>94.753.181.711</b>
<b>Lịch trả nợ vay dài hạn</b>						
- Năm 2019	24.613.875.252					
- Năm 2020	24.609.306.459					
<b>Cộng</b>	<b>49.223.181.711</b>					

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 180418/MQK/HĐTD ngày 18/04/2018. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo công bố lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17.20.0058/2017-HĐTDHM/NHCT502-BIASG-MT ngày 19/10/2017. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/10/2017 đến hết ngày 10/10/2018. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh một tháng một lần.
- (3) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hai hợp đồng:
  - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD1 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.625.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp các chi phí hợp lý hợp lệ công ty đã sử dụng vốn tự có vào đầu tư các tài sản cố định để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh bia rượu, nước giải khát.
  - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD2 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để tài trợ cho các nhu cầu thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện phương án đầu tư "Hệ thống máy móc kiểm tra chai xì và máy kiểm tra code chai tại Nhà máy bia Đắk Lắk, Quy Nhơn và Phú Yên. Hệ thống tank lên men - tank TBF tại Nhà máy Bia Đắk Lắk và Hệ thống nhà nấu sản xuất bia tự doanh tại Nhà máy bia Phú Yên" do Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung làm chủ đầu tư.

### 19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>62.079.721.353</b>	<b>12.796.622.811</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	18.021.744	3.309.041
- Kinh phí công đoàn	591.156.837	262.654.459
- BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	59.932.744	49.460.478
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	780.185.000	1.221.665.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	52.412.261.879	6.218.109.976
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.218.163.149	5.041.423.857
<b>Dài hạn</b>	<b>4.067.000.000</b>	<b>3.297.500.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.067.000.000	3.297.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>66.146.721.353</u></b>	<b><u>16.094.122.811</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	935.938.986	638.674.414
Chi phí hao hụt kết phải trả cho nhà phân phối	1.353.100.000	475.860.000
Chi phí vỏ chai trầy xước	2.638.999.998	-
Chi phí phải trả khác	7.025.580.955	1.955.765.126
<b>Cộng</b>	<b><u>11.953.619.939</u></b>	<b><u>3.070.299.540</u></b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (1)	8.070.888.250	8.097.963.250
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt giai đoạn 2011-2012 (2)	8.415.301.101	8.415.301.101
<b>Cộng</b>	<b><u>16.486.189.351</u></b>	<b><u>16.513.264.351</u></b>

- (1) Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập trên cơ sở số lượng lao động ký hợp đồng lao động trước ngày 01/01/2009 đang làm việc tại Công ty và mỗi năm công tác được hỗ trợ một nửa tháng tiền lương bình quân của người lao động 6 tháng liền kề tính đến ngày 31/12/2017.
- (2) Chi phí dự phòng nợ phải trả về tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB giai đoạn 2011-2012 do chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ (Thuyết minh số 37).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>40.726.992.884</b>	<b>106.355.911.768</b>	<b>445.561.619.345</b>
Lãi trong năm	-	-	-	127.258.970.333	127.258.970.333
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	10.367.716.012	(10.367.716.012)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.976.376.435)	(20.976.376.435)
Chia cổ tức	-	-	-	(74.616.620.000)	(74.616.620.000)
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>51.094.708.896</b>	<b>127.654.169.654</b>	<b>477.227.593.243</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	72.164.411.991	72.164.411.991
Trích lập các quỹ đầu tư	-	-	6.362.948.517	(6.362.948.517)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.680.998.430)	(24.680.998.430)
Chia cổ tức	-	-	-	(89.539.944.000)	(89.539.944.000)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>298.466.480.000</b>	<b>12.234.693</b>	<b>57.457.657.413</b>	<b>79.234.690.698</b>	<b>435.171.062.804</b>

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 23/06/2018:

Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	6.362.948.517
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (14%)	17.816.255.847
Thưởng 25% lợi nhuận vượt kế hoạch theo nghị quyết ĐHCĐ	6.864.742.583
Chia cổ tức (Tỷ lệ 30%)	89.539.944.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
	VND	VND	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000	32,20%
Các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000	67,80%
<b>Cộng</b>	<b><u>298.466.480.000</u></b>	<b><u>298.466.480.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.846.648	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</b>		

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Bia Sài Gòn 450	Két	93.330	114.060
- Bia Sài Gòn 355	Két	40.580	36.830
- Bia Sài Gòn Lager 355	Két	7.160	95
- Bia lon Sài Gòn Lager 330	Thùng	-	2.531
- Bia Lowen 330	Két	509	1.727
		<b><u>30/06/2018</u></b>	<b><u>01/01/2018</u></b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
- USD		352,26	367,61
- EURO		628,80	639,72

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>624.796.228.674</b>	<b>414.294.479.330</b>
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	619.555.435.522	406.174.103.282
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.651.593.152	7.685.376.048
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	589.200.000	435.000.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>950.517.374</b>	<b>580.602.601</b>
- Chiết khấu thương mại	950.517.374	580.602.601
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>623.845.711.300</b>	<b>413.713.876.729</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	491.716.155.150	287.166.202.764
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn	98.594.195.753	-

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	496.642.911.899	319.380.199.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.709.263.032	3.201.730.427
Chi phí kinh doanh Bất động sản	184.003.896	184.003.896
<b>Cộng</b>	<b>499.536.178.827</b>	<b>322.765.934.103</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.433.497	201.129.097
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.621.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	582.371
<b>Cộng</b>	<b>241.055.097</b>	<b>201.711.468</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	4.255.170.145	2.024.748.218
Chi phí tài chính khác	38.600.222	-
<b>Cộng</b>	<b>4.293.770.367</b>	<b>2.024.748.218</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>12.727.063.975</b>	<b>16.105.826.987</b>
- Chi phí lương nhân viên	2.520.110.309	2.380.707.655
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.621.629.184	1.795.841.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.914.430	43.524.402
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	779.700.956	1.217.685.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.033.854.304	3.871.093.724
- Chi phí khác	3.752.854.792	6.796.974.247
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31.303.144.295</b>	<b>30.421.313.273</b>
- Chi phí lương nhân viên	11.815.929.760	12.086.423.255
- Chi phí công cụ, dụng cụ	527.648.141	739.530.808
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.078.507.808	1.808.201.916
- Chi phí thuê đất, thuê đất, thuế, phí lệ phí	3.361.702.946	3.196.903.952
- Chi phí dự phòng	(5.820.000)	(4.850.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.101.306.610	1.993.266.374
- Chi phí khác	11.423.869.030	10.601.836.968
<b>Cộng</b>	<b>44.030.208.270</b>	<b>46.527.140.260</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.418.009.289	234.645.413.976
Chi phí nhân công	38.163.067.108	37.549.814.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.339.745.420	45.423.270.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.320.730.553	34.106.755.051
Chi phí khác	26.179.943.324	28.081.300.799
<b>Cộng</b>	<b>562.421.495.694</b>	<b>379.806.555.568</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.177.968
Thu từ bán bã hèm	6.748.601.540	6.444.950.927
Bán vật tư, phế liệu	942.430.597	1.430.255.758
Các khoản thu nhập khác	10.400.569.076	6.905.203.388
<b>Cộng</b>	<b>18.091.601.213</b>	<b>14.795.588.041</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	9.146.818	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	21.721.320
Bán vật tư, phế liệu	136.914.258	1.736.280.712
Các khoản khác	3.940.934.081	2.753.144.991
<b>Cộng</b>	<b><u>4.086.995.157</u></b>	<b><u>4.511.147.023</u></b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>90.231.214.989</b>	<b>52.882.206.634</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>	<b>90.231.214.989</b>	<b>52.882.206.634</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>18.046.242.998</b>	<b>10.576.441.327</b>
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của năm trước	20.560.000	11.520.372
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>18.066.802.998</u></b>	<b><u>10.587.961.699</u></b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>72.164.411.991</b>	<b>42.294.244.935</b>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>72.164.411.991</b>	<b>42.294.244.935</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.846.648	29.846.648
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b><u>2.418</u></b>	<b><u>1.417</u></b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.5

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ 30/06/2018</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.213.692.351	5.144.523.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.545.783.052	42.928.789.855
Đầu tư dài hạn	24.011.941.821	24.011.941.821
Tài sản tài chính khác	267.344.000	43.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.038.761.224</b>	<b>72.128.255.374</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	94.753.181.711	78.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	87.343.101.651	31.405.940.410
Chi phí phải trả	11.953.619.939	3.070.299.540
Công nợ tài chính khác	4.847.185.000	4.519.165.000
<b>Cộng</b>	<b>198.897.088.301</b>	<b>117.748.586.661</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng hiện nay chưa có hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Vì vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do hiện nay thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.021.216	8.332.530	-	-
Euro (EUR)	16.326.116	16.727.938	-	-

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2018 là 1.326.373.886 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 1.332.193.886 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Các khoản vay	45.530.000.000	49.223.181.711	94.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	87.343.101.651	-	87.343.101.651
Chi phí phải trả	11.953.619.939	-	11.953.619.939
Công nợ tài chính khác	780.185.000	4.067.000.000	4.847.185.000
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Các khoản vay	29.530.000.000	49.223.181.711	78.753.181.711
Phải trả người bán và phải trả khác	31.405.940.410	-	31.405.940.410
Chi phí phải trả	3.070.299.540	-	3.070.299.540
Công nợ tài chính khác	1.221.665.000	3.297.500.000	4.519.165.000

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.213.692.351	-	16.213.692.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.545.783.052	-	58.545.783.052
Đầu tư dài hạn	-	24.011.941.821	24.011.941.821
Tài sản tài chính khác	267.344.000	-	267.344.000
<b>Tại 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.144.523.698	-	5.144.523.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.928.789.855	-	42.928.789.855
Đầu tư dài hạn	-	24.011.941.821	24.011.941.821
Tài sản tài chính khác	43.000.000	-	43.000.000

**35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông chiếm 32,2% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy nhơn	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	277.581.436.189	129.693.985.736
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	330.211.200	-
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ bia Quy Nhơn	-	-
<b>Phí sử dụng vỏ chai</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	2.611.000.000
<b>Thu nhập của Ban điều hành</b>		
Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc	1.718.904.000	1.442.784.000

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**37. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26/07/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25/12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

Theo Công văn số 5198/BTC-TCT ngày 20/4/2015 của Bộ Tài chính gửi UBND tỉnh Bình Định và Công văn số 1887/UBND-TH ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định gửi Cục thuế tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung: Đề nghị phối hợp báo cáo một số nội dung bổ sung làm căn cứ xem xét miễn phạt chậm nộp thuế. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, Cục thuế tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã gửi công văn giải trình theo yêu cầu của Bộ tài chính.

Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua. Việc Công ty có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cục thuế tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Bình Định đã phát hành các công văn số 917/CT-QLN ngày 03/6/2016 và công văn số 2200/UBND-TH ngày 06/6/2016 gửi Bộ tài chính và Tổng cục thuế về việc xin chủ trương giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung do thuộc trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định số 991/QĐ-CT ngày 10/6/2016 về việc yêu cầu Công ty tiến hành tạm nộp số tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB phát sinh tại trụ sở chính tại Đắk Lắk (trường hợp Chính phủ đồng ý miễn thì Cục thuế tỉnh Đắk Lắk sẽ hoàn trả lại). Ngày 07/07/2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung đã gửi công văn số 150/CV-SMB đến Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị nộp dẫn tiền thuế nợ trong vòng 12 tháng từ ngày 07/07/2016 đến ngày 07/07/2017. Tổng số tiền Công ty đã nộp cho Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đến ngày 30/06/2018 là 5.047.180.366 đồng.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

*Đắk Lắk, ngày 10 tháng 08 năm 2017*

**Người lập**



**Nguyễn Thành Nguyên**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Tuấn Anh**

**Tổng Giám đốc**



**Huỳnh Văn Dũng**